UỶ BAN NHÂN DÂN **TỈNH LẠNG SƠN**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 18/2015/QĐ-UBND	*Lạng Sơn, ngày 30 tháng 6 năm 2015*

Đơn vị ký số:
Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh Lạng Sơn

QUYẾT ĐỊNH
Ban hành Quy chế quản lý hoạt động khuyến công địa phương trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn

UỶ BAN NHÂN DÂN TỈNH LẠNG SƠN

Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND ngày 26/11/2003;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật của HĐND, UBND ngày 03/12/2004;

Căn cứ Nghị định số 45/2012/NĐ-CP ngày 21/5/2012 của Chính phủ về khuyến công;

Căn cứ Thông tư số 46/2012/TT-BCT ngày 28/12/2012 của Bộ Công Thương quy định chi tiết một số nội dung của Nghị định số 45/2012/NĐ-CP ngày 21/5/2012 của Chính phủ về khuyến công;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 26/2014/TTLT-BTC-BCT ngày 18/02/2014 của Bộ Tài chính - Bộ Công Thương hướng dẫn trình tự lập, quản lý, sử dụng kinh phí khuyến công quốc gia và kinh phí khuyến công địa phương;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Công Thương tại Tờ trình số 55/TTr-SCT ngày 15/6/2015,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy chế quản lý hoạt động khuyến công địa phương trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn.

Điều 2. Quyết định có hiệu lực thi hành sau 10 (mười) ngày kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Công Thương, Tài chính; Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 3;
- Chính phủ;
- Cục Kiểm tra văn bản QPPL - Bộ Tư pháp;
- Cục CNĐP - Bộ Công Thương;
- TT. Tỉnh uỷ, TT. HĐND tỉnh;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- UB MTTQ, các Đoàn thể nhân dân tỉnh;
- Các sở, ban, ngành tỉnh;
- Báo Lạng Sơn, Đài PT-TH tỉnh;
- Công báo tỉnh;
- Các PVP UBND tỉnh, các phòng CM;
- Lưu: VT, KTN (VQK).

TM. UỶ BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH

Vy Văn Thành

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH LẠNG SƠN	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

QUY CHẾ
Quản lý hoạt động khuyến công địa phương trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn

(Ban hành kèm theo Quyết định số 18 /2015/QĐ-UBND, ngày 30 /6/2015 của Uỷ ban nhân dân tỉnh Lạng Sơn)

Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quy chế này quy định về quản lý hoạt động khuyến công địa phương trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn (sau đây gọi tắt là hoạt động khuyến công tỉnh) bao gồm: đối tượng áp dụng; nguồn kinh phí thực hiện; ngành nghề được hỗ trợ; điều kiện để được hỗ trợ kinh phí khuyến công; nguyên tắc ưu tiên; nội dung và mức chi; quy trình lập, xây dựng và phê duyệt kế hoạch hỗ trợ kinh phí khuyến công; lập dự toán và phân bổ kinh phí khuyến công; chấp hành và quyết toán kinh phí khuyến công; điều chỉnh, bổ sung, ngừng thực hiện đề án khuyến công; trách nhiệm của các cơ quan, đơn vị đối với hoạt động khuyến công.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Tổ chức, cá nhân trực tiếp đầu tư, sản xuất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp trên địa bàn tỉnh; bao gồm: Doanh nghiệp nhỏ và vừa, hợp tác xã, tổ hợp tác, hộ kinh doanh thành lập và hoạt động theo quy định của pháp luật (sau đây gọi chung là cơ sở công nghiệp nông thôn).

2. Các cơ sở sản xuất công nghiệp áp dụng sản xuất sạch hơn trên địa bàn tỉnh.

3. Tổ chức, cá nhân tham gia công tác quản lý, thực hiện các hoạt động dịch vụ khuyến công trên địa bàn tỉnh.

Điều 3. Nguồn kinh phí thực hiện Chương trình khuyến công tỉnh

1. Nguồn kinh phí khuyến công địa phương được hình thành theo quy định tại Khoản 1, Điều 13 và Khoản 4, Điều 14 Nghị định số 45/2012/NĐ-CP ngày 21/5/2012 của Chính phủ về khuyến công.

2. Kinh phí khuyến công cấp tỉnh được giao cho Sở Công Thương quản lý. Kinh phí khuyến công cấp huyện, cấp xã (nếu có) do địa phương quản lý và được sử dụng theo Quy chế này.

Điều 4. Ngành nghề được hỗ trợ kinh phí khuyến công

Ngành nghề được hỗ trợ kinh phí khuyến công thực hiện theo quy định tại Khoản 1, Điều 5 Nghị định số 45/2012/NĐ-CP ngày 21/5/2012 của Chính phủ về

khuyến công và quy định tại Điều 5 Thông tư số 46/2012/TT-BCT ngày 28/12/2012 của Bộ Công Thương quy định chi tiết một số điều của Nghị định số 45/2012/NĐ-CP ngày 21/5/2012.

Điều 5. Điều kiện để được hỗ trợ kinh phí khuyến công

Các tổ chức, cá nhân được hỗ trợ kinh phí khuyến công địa phương phải đáp ứng đầy đủ các yêu cầu sau:

1. Đối tượng, ngành nghề và nội dung chi, mức chi phù hợp với quy định tại Điều 2, Điều 4, Điều 7 và Điều 8 Quy chế này.

2. Theo quy định tại Khoản 3, Khoản 4, Điều 7 Thông tư liên tịch số 26/2014/TTLT-BTC-BCT ngày 18/02/2014 của Bộ Tài chính - Bộ Công Thương hướng dẫn trình tự lập, quản lý, sử dụng kinh phí khuyến công quốc gia và kinh phí khuyến công địa phương.

3. Có đề án khả thi, phù hợp với Quy hoạch phát triển công nghiệp và các Quy hoạch phát triển ngành của tỉnh; được Chủ tịch UBND tỉnh phê duyệt.

Điều 6. Nguyên tắc ưu tiên

Thực hiện theo quy định tại Điều 6 Thông tư số 46/2012/TT-BCT ngày 28/12/2012 của Bộ Công Thương quy định chi tiết một số điều của Nghị định số 45/2012/NĐ-CP ngày 21/5/2012 của Chính phủ về khuyến công.

Chương II
NHỮNG QUY ĐỊNH CỤ THỂ

Điều 7. Nội dung chi hoạt động khuyến công

Thực hiện theo Điều 5 Thông tư liên tịch số 26/2014/TTLT-BTC-BCT ngày 18/02/2014 của Bộ Tài chính - Bộ Công Thương hướng dẫn trình tự lập, quản lý, sử dụng kinh phí khuyến công quốc gia và kinh phí khuyến công địa phương.

Điều 8. Mức chi hoạt động khuyến công

1. Mức chi chung

a) Thực hiện theo các Điểm a, c, d, đ, e, g, h, Khoản 1, Điều 6 Thông tư liên tịch số 26/2014/TTLT-BTC-BCT ngày 18/02/2014 của Bộ Tài chính - Bộ Công Thương hướng dẫn trình tự lập, quản lý, sử dụng kinh phí khuyến công quốc gia và kinh phí khuyến công địa phương.

b) Chi tổ chức đào tạo nghề, truyền nghề áp dụng theo Quyết định số 455/QĐ-UBND ngày 30/3/2011 của UBND tỉnh về việc phê duyệt định mức chi phí đào tạo cho lao động nông thôn trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn.

c) Khi quy định tại các Thông tư, Quyết định trích dẫn trên đây thay đổi thì áp dụng theo văn bản mới.

2. Mức chi cụ thể

a) Chi hỗ trợ thành lập doanh nghiệp sản xuất công nghiệp nông thôn tại các địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn và đặc biệt khó khăn theo quy định của pháp luật, bao gồm: Hoàn thiện kế hoạch kinh doanh khả thi; dự án thành lập doanh nghiệp và chi phí liên quan đến đăng ký thành lập doanh nghiệp. Mức hỗ trợ không quá 10 triệu đồng/doanh nghiệp;

b) Chi hỗ trợ xây dựng mô hình trình diễn kỹ thuật để phổ biến công nghệ mới, sản xuất sản phẩm mới trên địa bàn cấp huyện, bao gồm các chi phí: Xây dựng, mua máy móc thiết bị; hoàn chỉnh tài liệu về quy trình công nghệ, quy trình sản xuất, phục vụ cho việc trình diễn kỹ thuật. Mức hỗ trợ như sau:

- Chi phí dưới 5.000 triệu đồng: Hỗ trợ tối đa 30% nhưng không quá 350 triệu đồng/mô hình;

- Chi phí từ 5.000 triệu đồng trở lên: Hỗ trợ không quá 500 triệu đồng/mô hình.

Mức hỗ trợ đối với các cơ sở công nghiệp nông thôn đang hoạt động có hiệu quả cần phổ biến tuyên truyền, nhân rộng để các tổ chức cá nhân khác học tập; bao gồm các chi phí: Hoàn chỉnh tài liệu về quy trình công nghệ; hoàn thiện quy trình sản xuất, phục vụ cho việc trình diễn kỹ thuật. Mức hỗ trợ không quá 100 triệu đồng/mô hình;

c) Chi hỗ trợ ứng dụng máy móc thiết bị (đơn chiếc hoặc cụm thiết bị hoặc nhóm thiết bị cùng loại), chuyển giao công nghệ tiên tiến vào sản xuất công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp. Mức hỗ trợ như sau:

- Chi phí dưới 500 triệu đồng: Hỗ trợ tối đa 50% nhưng không quá 150 triệu đồng/cơ sở;

- Chi phí từ 500 triệu đồng trở lên: Hỗ trợ không quá 200 triệu đồng/cơ sở;

d) Chi hỗ trợ tổ chức hội chợ triển lãm hàng công nghiệp nông thôn, hàng thủ công mỹ nghệ trong tỉnh, bao gồm: Hỗ trợ 100% chi phí thuê gian hàng tiêu chuẩn, chi thông tin tuyên truyền và chi hoạt động của Ban tổ chức hội chợ triển lãm trên cơ sở giá đấu thầu hoặc trường hợp không đủ điều kiện đấu thầu thì theo giá được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

Trường hợp các cơ sở công nghiệp nông thôn tham gia hội chợ, triển lãm khác trong nước: Mức hỗ trợ 80% giá thuê gian hàng tiêu chuẩn;

đ) Chi tổ chức bình chọn và cấp giấy chứng nhận sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu cấp huyện, tỉnh:

- Chi cho tổ chức bình chọn sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu cấp huyện, tỉnh. Mức hỗ trợ không quá 25 triệu đồng/lần đối với cấp huyện và 50 triệu đồng/lần đối với cấp tỉnh;

- Chi thưởng cho sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu được bình chọn: Đạt giải cấp huyện được thưởng không quá 02 triệu đồng/sản phẩm; đạt giải cấp tỉnh được thưởng không quá 03 triệu đồng/sản phẩm;

e) Chi hỗ trợ xây dựng và đăng ký thương hiệu đối với các sản phẩm công nghiệp nông thôn: Mức hỗ trợ tối đa 50% chi phí, nhưng không quá 30 triệu đồng/thương hiệu;

g) Chi hỗ trợ thuê tư vấn, trợ giúp các cơ sở công nghiệp nông thôn trong các lĩnh vực: Lập dự án đầu tư; marketing; quản lý sản xuất, tài chính, kế toán, nhân lực; thiết kế mẫu mã, bao bì đóng gói; ứng dụng công nghệ, thiết bị mới. Mức hỗ trợ tối đa 50% chi phí, nhưng không quá 30 triệu đồng/cơ sở;

h) Chi xây dựng các chương trình truyền hình, truyền thanh; xuất bản các bản tin ấn phẩm; tờ rơi, tờ gấp và các hình thức thông tin đại chúng khác. Mức chi thực hiện theo hình thức hợp đồng với cơ quan tuyên truyền và cơ quan thông tin đại chúng theo đơn giá được cấp thẩm quyền phê duyệt;

i) Chi hỗ trợ để thành lập hội, hiệp hội ngành nghề thuộc lĩnh vực công nghiệp – tiểu thủ công nghiệp cấp tỉnh: mức hỗ trợ tối đa 30% chi phí thành lập, nhưng không quá 20 triệu đồng/hội, hiệp hội;

k) Chi hỗ trợ lãi suất vốn vay cho các cơ sở công nghiệp nông thôn gây ô nhiễm môi trường di dời vào các khu, cụm công nghiệp (hỗ trợ sau khi cơ sở công nghiệp nông thôn đã hoàn thành việc đầu tư): mức hỗ trợ tối đa 50% lãi suất cho các khoản vay để đầu tư nhà, xưởng, máy móc thiết bị trong 02 năm đầu nhưng không quá 500 triệu đồng/cơ sở. Việc hỗ trợ lãi suất áp dụng đối với các khoản vay trung hạn và dài hạn bằng đồng Việt Nam trả nợ trước hoặc trong hạn, không áp dụng đối với các khoản vay đã quá thời hạn trả nợ theo hợp đồng tín dụng. Với mức lãi suất cho vay thấp nhất trong khung lãi suất áp dụng cho các khoản vốn đầu tư phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh cùng kỳ hạn và cùng thời kỳ của Ngân hàng Đầu tư Việt Nam;

l) Chi hỗ trợ sửa chữa, nâng cấp hệ thống xử lý ô nhiễm môi trường tại cơ sở công nghiệp nông thôn: mức hỗ trợ tối đa 30% chi phí, nhưng không quá 300 triệu đồng/cơ sở;

m) Chi hỗ trợ sửa chữa, nâng cấp hệ thống xử lý ô nhiễm môi trường tại các cụm công nghiệp: mức hỗ trợ tối đa 30% chi phí, nhưng không quá 1.500 triệu đồng/cụm công nghiệp;

n) Chi hỗ trợ lập quy hoạch chi tiết cụm công nghiệp: Mức hỗ trợ tối đa 50% chi phí, nhưng không quá 450 triệu đồng/cụm công nghiệp;

o) Chi hỗ trợ đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng cụm công nghiệp, bao gồm: san lấp mặt bằng, đường giao thông nội bộ, hệ thống cấp nước, thoát nước tại các cụm công nghiệp. Mức hỗ trợ không quá 2.500 triệu đồng/cụm công nghiệp;

p) Chi quản lý chương trình đề án khuyến công:

- Cơ quan quản lý kinh phí khuyến công được sử dụng tối đa 1,5% kinh phí khuyến công do cấp có thẩm quyền giao hàng năm để hỗ trợ xây dựng các chương

trình, đề án, kiểm tra, giám sát, nghiệm thu: thuê chuyên gia, lao động (nếu có); chi làm thêm giờ theo chế độ quy định; văn phòng phẩm, điện thoại, bưu chính, điện nước; chi công tác phí, xăng dầu, thuê xe đi kiểm tra (nếu có); chi thẩm định, xét chọn, nghiệm thu chương trình, đề án khuyến công; chi khác (nếu có);

- Đối với tổ chức thực hiện hoạt động dịch vụ khuyến công: đơn vị triển khai thực hiện đề án khuyến công được chi tối đa 2,5% dự toán đề án khuyến công để chi cho công tác quản lý, chỉ đạo, kiểm tra, giám sát, chi khác (nếu có);

Điều 9. Quy trình lập, xây dựng và phê duyệt kế hoạch hỗ trợ kinh phí khuyến công

1. Các tổ chức, cá nhân tại Khoản 1 và 2, Điều 2, Quy chế này có nhu cầu được hỗ trợ kinh phí khuyến công tỉnh, chậm nhất vào ngày 30/6 của năm trước năm kế hoạch, lập hồ sơ đề nghị hỗ trợ kinh phí khuyến công gửi trực tiếp tại UBND cấp huyện (qua Phòng Kinh tế thành phố, Phòng Kinh tế và Hạ tầng các huyện). Hồ sơ nộp 01 bộ, gồm:

a) Đơn đề nghị hỗ trợ kinh phí khuyến công (theo mẫu Phụ lục I Quy chế này);

b) Dự án hoặc phương án đầu tư sản xuất kinh doanh trong các trường hợp quy định tại các Điểm b, c, k, l, m, n, o, Khoản 2, Điều 8 Quy chế này;

c) Bản sao chứng thực hoặc bản sao kèm bản chính để đối chiếu: Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, đăng ký kinh doanh hay quyết định công nhận, thành lập do cơ quan có thẩm quyền cấp; các văn bản kèm theo khác (nếu có) như: Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm, quyết định phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường hoặc Giấy xác nhận đăng ký đề án bảo vệ môi trường do cơ quan có thẩm quyền cấp.

2. Phòng Kinh tế thành phố, Phòng Kinh tế và Hạ tầng các huyện tiếp nhận, kiểm tra hồ sơ, tổng hợp danh sách, lập văn bản đề nghị hỗ trợ kinh phí khuyến công kèm theo các hồ sơ gửi Sở Công Thương (qua Trung tâm Khuyến công và Tư vấn phát triển công nghiệp) trực tiếp hoặc bằng đường bưu điện.

3. Trên cơ sở văn bản đề nghị hỗ trợ kinh phí khuyến công của Phòng Kinh tế thành phố, Phòng Kinh tế và Hạ tầng các huyện nơi thực hiện đề án; Trung tâm Khuyến công và Tư vấn phát triển công nghiệp lựa chọn, hướng dẫn các tổ chức, cá nhân đủ điều kiện hoàn thiện hồ sơ và lập các đề án khuyến công (theo mẫu Phụ lục II Quy chế này), tổng hợp, xây dựng tờ trình đề nghị hỗ trợ kinh phí khuyến công gửi Sở Công Thương để thẩm định.

Đối với đề án do Trung tâm Khuyến công và Tư vấn phát triển công nghiệp lập mà không có đơn vị phối hợp, đơn vị thụ hưởng cụ thể thì không phải nộp Hồ sơ như quy định tại Khoản 1 Điều này.

4. Sở Công Thương căn cứ vào mục tiêu, yêu cầu, nội dung quy định tại quy chế này và các văn bản hiện hành tiến hành thẩm định các đề án khuyến công địa phương, tổng hợp Danh mục đề án khuyến công trình Chủ tịch UBND tỉnh phê duyệt trước ngày 30/10 của năm trước năm kế hoạch.

5. Sau khi có Quyết định phê duyệt của Chủ tịch UBND tỉnh, Sở Công Thương gửi qua đường bưu điện cho cá nhân, tổ chức có tên trong danh sách.

Điều 10. Lập dự toán và phân bổ kinh phí khuyến công tỉnh

1. Căn cứ vào Quyết định phê duyệt Danh mục đề án khuyến công, Sở Công Thương lập dự toán kinh phí khuyến công địa phương tổng hợp vào Dự toán ngân sách nhà nước chung của ngành Công Thương, gửi Sở Tài chính tổng hợp vào dự toán ngân sách địa phương trình cấp có thẩm quyền phê duyệt theo quy định hiện hành.

2. Căn cứ kế hoạch và dự toán được UBND tỉnh giao, Sở Công Thương thực hiện phân bổ kinh phí chương trình khuyến công địa phương chi tiết theo danh mục đã được phê duyệt cho các đơn vị.

Điều 11. Chấp hành và quyết toán kinh phí khuyến công tỉnh

Việc lập, chấp hành và quyết toán kinh phí ngân sách nhà nước cấp đối với hoạt động khuyến công thực hiện theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước và các văn bản hướng dẫn thi hành Luật Ngân sách nhà nước.

Điều 12. Điều chỉnh, bổ sung, ngừng thực hiện đề án khuyến công

1. Trong trường hợp cần điều chỉnh, bổ sung hoặc ngừng triển khai đề án, nhiệm vụ khuyến công, các đơn vị thực hiện đề án khuyến công có văn bản gửi Sở Công Thương trong đó nêu rõ lý do điều chỉnh, bổ sung hoặc ngừng triển khai đề án khuyến công.

2. Trên cơ sở đề nghị điều chỉnh, bổ sung hoặc ngừng triển khai đề án của các đơn vị thực hiện đề án khuyến công, Sở Công Thương xem xét phê duyệt hoặc trình Chủ tịch UBND tỉnh phê duyệt, cụ thể như sau:

a) Sở Công Thương phê duyệt các đề nghị điều chỉnh: thay đổi địa điểm, đơn vị thụ hưởng, đơn vị phối hợp, thời gian (trong năm tài chính) thực hiện đề án; các điều chỉnh không làm tăng tổng mức kinh phí hỗ trợ đề án từ nguồn kinh phí khuyến công địa phương.

b) Sở Công Thương trình Chủ tịch UBND tỉnh phê duyệt đối với các đề nghị điều chỉnh: tăng tổng mức kinh phí hỗ trợ, thay đổi nội dung của đề án khuyến công; các đề nghị bổ sung thực hiện mới đề án khuyến công hoặc ngừng triển khai thực hiện đề án khuyến công.

3. Đối với các đề án khuyến công có sai phạm trong quá trình tổ chức thực hiện hoặc không đáp ứng được yêu cầu, Sở Công Thương xem xét trình Chủ tịch UBND tỉnh quyết định phê duyệt ngừng thực hiện.

Chương III
TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 13. Trách nhiệm của các Sở, ngành và UBND cấp huyện

1. Sở Công Thương

a) Tham mưu giúp UBND tỉnh ban hành cơ chế, chính sách về công tác khuyến công phù hợp với quy định của pháp luật và điều kiện địa phương.

b) Xây dựng và tổ chức thực hiện kinh phí khuyến công tỉnh hàng năm sau khi được cấp có thẩm quyền phê duyệt kế hoạch và dự toán ngân sách nhà nước cho hoạt động khuyến công.

c) Thành lập Hội đồng thẩm định đề án khuyến công, Tổ chức thẩm định đề án khuyến công; kiểm tra, giám sát, nghiệm thu, đánh giá thực hiện các đề án, kế hoạch, chương trình khuyến công.

d) Chủ trì, phối hợp với các Sở, ngành liên quan và UBND cấp huyện tuyên truyền, phổ biến, hướng dẫn việc thực hiện Quy chế này; tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh, Bộ Công Thương theo quy định; làm cơ quan đầu mối tổng hợp, giải quyết hoặc trình các cơ quan có thẩm quyền giải quyết các vấn đề phát sinh (nếu có) liên quan đến công tác khuyến công.

2. Sở Tài chính

Sở Tài chính có trách nhiệm thẩm định, cân đối dự toán kinh phí theo kế hoạch đảm bảo triển khai các hoạt động được phê duyệt, thực hiện kiểm tra, quyết toán kinh phí theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước.

3. UBND cấp huyện

a) Tổng hợp đăng ký đề nghị hỗ trợ kinh phí khuyến công của các cơ sở công nghiệp nông thôn trên địa bàn quản lý gửi Sở Công Thương;

b) Phối hợp hướng dẫn các cơ sở công nghiệp nông thôn trên địa bàn lập hồ sơ đề nghị hỗ trợ kinh phí khuyến công;

c) Phối hợp với Sở Công Thương để xây dựng kế hoạch, kiểm tra, giám sát trong việc thực hiện, sử dụng kinh phí khuyến công của các đề án thuộc địa bàn quản lý.

4. Các Sở, ngành khác liên quan:

Căn cứ vào chức năng nhiệm vụ, quyền hạn được giao hướng dẫn các cơ sở công nghiệp nông thôn lập kế hoạch, triển khai thực hiện; phối hợp với Sở Công Thương tổ chức kiểm tra, giám sát việc thực hiện của các đơn vị thực hiện đề án khuyến công.

Điều 14. Trách nhiệm của Trung tâm khuyến công và Tư vấn phát triển công nghiệp, các đơn vị dịch vụ khuyến công:

1. Tiếp nhận, xem xét, tổng hợp hồ sơ đề nghị của các đơn vị, triển khai ký hợp đồng với các đơn vị thực hiện đề án khuyến công; xây dựng kế hoạch khuyến công hàng năm, từng giai đoạn báo cáo Sở Công Thương.

2. Thông báo, hướng dẫn các đơn vị được hỗ trợ lập hồ sơ, thủ tục và triển khai thực hiện đề án, nghiệm thu và thanh quyết toán theo quy định.

3. Kiểm tra việc sử dụng kinh phí khuyến công của các đơn vị được hỗ trợ. Nếu phát hiện việc sử dụng kinh phí sai mục đích thì ngừng cung cấp kinh phí và báo cáo cơ quan có thẩm quyền để có biện pháp xử lý kịp thời.

4. Đảm bảo và chịu trách nhiệm toàn diện về mặt pháp lý, các số liệu của hồ sơ đề án, báo cáo kết quả thực hiện đề án và quyết toán kinh phí khuyến công.

5. Lưu trữ hồ sơ, tài liệu đề án khuyến công theo quy định của pháp luật.

6. Báo cáo tiến độ thực hiện các đề án khuyến công theo định kỳ trước ngày 15 hàng tháng với Sở Công Thương.

Điều 15. Trách nhiệm các đơn vị phối hợp, thụ hưởng kinh phí khuyến công

1. Tổ chức thực hiện đề án khuyến công theo các nội dung đã được phê duyệt, sử dụng kinh phí có hiệu quả và đúng các quy định hiện hành.

2. Tạo điều kiện thuận lợi cho các cơ quan nhà nước có thẩm quyền trong việc kiểm tra, giám sát, đánh giá việc thực hiện đề án.

3. Phối hợp với các cơ quan liên quan, tổ chức nghiệm thu, thanh toán, quyết toán kinh phí khuyến công đã sử dụng theo quy định hiện hành.

Điều 16. Điều khoản thi hành

Trong quá trình thực hiện Quy chế này nếu có vướng mắc các tổ chức, cá nhân phản ánh về Sở Công Thương để tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh xem xét, sửa đổi, bổ sung cho phù hợp./.

TM. UỶ BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH

Vy Văn Thành

Phụ lục I

(Ban hành kèm theo Quy chế quản lý hoạt động khuyến công địa phương trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn)

TÊN ĐƠN VỊ…. (Cơ sở công nghiệp nông thôn)	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**
Số: /	*....., ngày tháng năm 20…*

ĐƠN ĐỀ NGHỊ
HỖ TRỢ KINH PHÍ KHUYẾN CÔNG ĐỊA PHƯƠNG NĂM 20…

Kính gửi: Sở Công thương Lạng Sơn

Tên đơn vị: *(Ghi chính xác theo đăng ký Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh)*

Đại diện: ..... ; Chức vụ: .....

Địa chỉ: .....

Điện thoại: ..... ; Fax: .....

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số: ..... đăng ký thay đổi lại lần thứ .....*(hoặc đăng ký lần đầu)* ngày ..... tháng ..... năm ....., do ..... cấp.

(Phần giải trình xin hỗ trợ: ghi rõ nội dung xin hỗ trợ, lý do xin hỗ trợ,....)

.....

Sau khi được hướng dẫn về nội dung hỗ trợ của chương trình khuyến công địa phương năm 20…, *(Tên đơn vị)* đã hiểu rõ điều kiện được hỗ trợ cũng như quyền lợi và nghĩa vụ của đơn vị khi được hỗ trợ. Chúng tôi cam kết sẽ thực hiện đúng các nội dung đăng ký, hoàn chỉnh hồ sơ dự án, đề án; Cam kết chưa được nhận bất kì hỗ trợ nào từ ngân sách nhà nước cho nội dung xin hỗ trợ từ nguồn kinh phí khuyến công.

*(Đơn vị)*Trân trọng cảm ơn!

Thủ trưởng đơn vị

(Ký tên, đóng dấu)

Phụ lục II

(Ban hành kèm theo Quy chế quản lý hoạt động khuyến công địa phương trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn)

ĐỀ ÁN: .....

1. Tổ chức, cá nhân thực hiện đề án; đơn vị phối hợp, đơn vị thụ hưởng; địa điểm thực hiện đề án.

2. Sự cần thiết và căn cứ lập đề án.

3. Mục tiêu: Nêu cụ thể những mục tiêu của đề án cần đạt được.

4. Quy mô đề án: Nêu quy mô của đề án; nêu tóm tắt các đặc điểm vượt trội nội dung chính của đề án như về công nghệ, máy móc, sản phẩm hoặc nội dung khác đề xuất hỗ trợ.

5 Nội dung và tiến độ: Xác định rõ nội dung công việc cần thực hiện và tiến độ thực hiện đề án.

6. Dự toán kinh phí: Nêu rõ từng nội dung và kinh phí thực hiện; tổng kinh phí thực hiện đề án và kinh phí đề nghị hỗ trợ.

7. Tổ chức thực hiện: Nêu rõ phương án tổ chức thực hiện đề án.

8. Hiệu quả của đề án: Nêu rõ hiệu quả về kinh tế, xã hội và môi trường; tính bền vững, khả năng nhân rộng (nếu có) của đề án sau khi kết thúc hỗ trợ./.

....., ngày ..... tháng ..... năm 20 .....

Thủ trưởng đơn vị

(Ký tên, đóng dấu)